

Số: 14 /2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 (sau đây gọi là Thông tư số 01/2020/TT-NHNN).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Phát sinh trước ngày 01/8/2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
2. Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022.
3. Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này;
 - b) Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23/01/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 29/3/2020;
 - c) Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23/01/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021;
 - d) Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 01/8/2021 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 07/9/2021.
4. Được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid -19.
5. Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
7. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid -19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
8. Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng thực hiện đến ngày 30/6/2022.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Miễn, giảm lãi, phí

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 01/8/2021 từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu

doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid -19.

2. Việc thực hiện miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này thực hiện đến ngày 30/6/2022.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN) như sau:

“2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này của khoản nợ phát sinh từ ngày 23/01/2020 đến trước ngày 01/8/2021 như sau:

a) Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

c) Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ quy định tại Điều 5 Thông tư này.”

Điều 2. Thay thế Phụ lục của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN

Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2021.

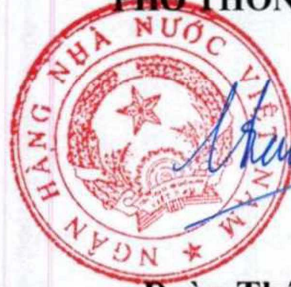
2. Thông tư này bãi bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN./. *du*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TTGSNH6. *du*

**KT.THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Đoàn Thái Sơn



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020)

TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÁO GỖ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19

Kỳ báo cáo tháng ... năm ...

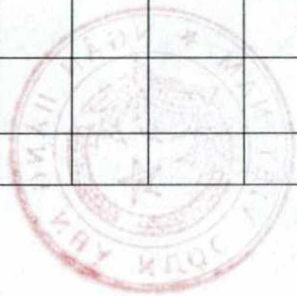
Đơn vị: tỷ đồng, khách hàng

| ST T | Chỉ tiêu | Số dư nợ bị ảnh hưởng bởi dịch | Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ | | | | | | Miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ | | | | | | Tổng dư nợ của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi tại cuối kỳ báo cáo | Cho vay mới | | | Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ | | | Dự phòng cụ thể | | Số lãi phải thu hạch toán ngoại bảng theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này |
|------|----------------------|--------------------------------|--|-----|---|---|--|--------------------------------|--------------------------------------|---|---|---------------------|------|------|---|-----------------|---------------------------|---|--|-----------|--|--|-----------|--|
| | | | Lũy kế | | Tại cuối kỳ báo cáo | | | | Lũy kế | | | Tại cuối kỳ báo cáo | | | | Doanh số lũy kế | Dư nợ tại cuối kỳ báo cáo | Số khách hàng còn dư nợ tại cuối kỳ báo cáo | Tổng số dư nợ của khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo | Trong đó: | Số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo | Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tại cuối kỳ báo cáo | Trong đó: | |
| | | | Gốc | Lãi | Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo | Số khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (gốc và/hoặc lãi) | Tổng giá trị nợ đã được miễn, giảm lãi | Số tiền đã được miễn, giảm lãi | Số khách hàng được miễn, giảm lãi | Dư nợ được miễn, giảm lãi tại cuối kỳ báo cáo | Số khách hàng được miễn, giảm lãi tại cuối kỳ báo cáo | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | |
| 1 | Phân theo khách hàng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cá nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tel +84-28-3930 3279 * www.ThuVien

THU VIỆN PHÁP LUẬT

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Phân theo 21 ngành kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khai khoáng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Vận tải kho bãi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Giáo dục và đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Tổng cộng (= I + II) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thông qua hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm số liệu toàn hàng và số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo định kỳ hàng tháng. Riêng đối với số liệu tại cột (22), cột (23), cột (24), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo định kỳ tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12.
- Cột (3): Dự nợ dự kiến bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 theo đánh giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (4): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 tổng giá trị nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (lưu ý chỉ báo cáo nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, không phải toàn bộ dự nợ của khoản nợ).
- Cột (5): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 số tiền lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo Thông tư này.
- Cột (6): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 số khách hàng đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (gốc và/hoặc lãi) và giữ nguyên nhóm nợ được thực hiện theo Thông tư này.
- Cột (7): Số dự nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (lưu ý chỉ báo cáo nợ gốc phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, không phải toàn bộ dự nợ của khoản nợ; Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết nợ được cơ cấu, TCTD báo cáo số dự nợ cơ cấu còn lại thực tế tại cuối kỳ báo cáo).
- Cột (8): Số tiền lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo. (Lưu ý trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết tiền lãi được cơ cấu, TCTD báo cáo số tiền lãi được cơ cấu còn lại thực tế tại cuối kỳ báo cáo).
- Cột (9): Số khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (gốc và/hoặc lãi) tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 7, 8).
- Cột (10): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 tổng giá trị nợ đã được áp dụng miễn, giảm lãi được thực hiện theo Thông tư này.
- Cột (11): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 số tiền lãi mà khách hàng đã được miễn, giảm được thực hiện theo Thông tư này.
- Cột (12): Lũy kế từ ngày 13/3/2020 số khách hàng đã được miễn, giảm lãi được thực hiện theo Thông tư này.
- Cột (13): Dự nợ được miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo (Lưu ý trường hợp đã kết thúc thời hạn miễn, giảm lãi nhưng khách hàng chưa trả hết dự nợ được miễn, giảm lãi, TCTD báo cáo dự nợ đã được miễn, giảm lãi còn lại thực tế tại cuối kỳ báo cáo).
- Cột (14): Số khách hàng được miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 13).

- Cột (15): Tổng dư nợ gốc của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi theo Thông tư này (tương ứng với các khách hàng được thống kê tại cột 9 và cột 14).
- Cột (16): Lũy kế từ ngày 23/01/2020 doanh số cho vay mới đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được thực hiện theo Thông tư này (bao gồm khách hàng vay mới sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và các khách hàng khác thuộc tất cả các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19), trong đó thống kê cả phần cho vay mới theo các chương trình, gói sản phẩm tín dụng ưu đãi đã đăng ký, báo cáo NHNN.
- Cột (17): Dư nợ cho vay mới đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với cột 16).
- Cột (18): Số khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được vay mới còn dư nợ tại cuối kỳ báo cáo (tương ứng với cột 16, 17).
- Cột (19): Tổng dư nợ gốc của khách hàng có số dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột (20): Số dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này của khách hàng được thống kê tại cột 9 và cột 14 đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột (21): Tổng số khách hàng có số dư nợ được thống kê tại cột 19 tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột (22): Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 6a Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột (23): Tổng số tiền dự phòng cụ thể đã trích bổ sung của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 6a Thông tư này tại cuối kỳ báo cáo.
- Cột (24): Số lãi phải thu theo dõi ngoại bảng của các khách hàng được thống kê tại cột 9 và cột 14 đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này.
- Dòng II báo cáo số liệu phân theo 21 ngành kinh tế theo quy định tại Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

